TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 508/2024/DS-PT
Ngày: 18/9/2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;

Ông Nguyễn Thế Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3189/2024/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Lê Văn T1, sinh năm 1984; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: B ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Thu V, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Ngô Nhật T2, sinh năm 1995 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: A đường số C, Khu dân cư S, Khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Ông Ngô Nhật T2, bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T3 - Luật sư Công ty L và Cộng sự - Chi nhánh M1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (Luật sư Nguyễn Văn T3 có đơn yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn V1, sinh năm 1979; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bà Phan Thị Thu V, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Phạm Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2015, bà T có hợp đồng mua bán thức ăn nuôi heo, vịt với bà V, ông V1. Bà T cung cấp thức ăn nuôi heo, vịt cho bà V, ông V1 theo hình thức gối đầu, khi xuất chuồng (bán) heo, vịt thì bên bà V, ông V1 sẽ trả tiền thức ăn cho bà T (khoảng 3 đến 5 tháng là xuất chuồng). Nhưng qua nhiều lần bán heo, vịt mà bà V, ông V1 không trả tiền thức ăn cho bà T.

Đến ngày 15/4/2021, hai bên chốt số nợ, bà V có viết giấy nợ cho bà T với số tiền là 860.195.000 đồng. Bà V, ông V1 cam kết trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết nợ. Tuy nhiên, từ đó đến nay, bà T đã nhiều lần liên hệ đòi tiền nhưng bà V, ông V1 hứa mà vẫn không trả. Ngoài ra, ngày 25/9/2023, bà T có cho bà V mượn 800.000.000 đồng với thời hạn một tháng phải trả. Đến hạn trả nợ thì bà T đã nhiều lần đòi nhưng đến nay bà V vẫn không trả. Bà T không đồng ý với các lời trình bày của bà V; bà V có ký tên vào Giấy xác nhận nợ và Giấy mượn tiền nên yêu cầu Toà án giải quyết theo chứng cứ này. Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà V, ông V1 phải liên đới trả số tiền nợ thức ăn là 860.195.000 đồng và tiền cho mượn là 800.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Phan Thị Thu V trình bày:

Bà có nợ tiền thức ăn chăn nuôi của bà Phạm Thị T số tiền là 844.195.000 đồng. Thời điểm chốt nợ là ngày 30/8/2019 theo sổ ghi chép của bà còn giữ. Sau

đó, bà và bà T không còn mua bán thức ăn với nhau nữa. Ngày 15/4/2021, bà T có đưa bà một tờ giấy để ký nhận nợ, chữ viết trong Giấy xác nhận nợ bà T cung cấp không phải chữ viết của bà, ai viết thì bà không biết nhưng bà chỉ có ký và ghi tên Phan Thị Thu V. Lúc bà ký Giấy xác nhận nợ bà làm mất sổ ghi chép nên không biết số tiền còn nợ bà T là bao nhiêu, bà T kêu bà ký thì bà ký, sau này bà tìm được sổ ghi chép nên biết được số tiền còn nợ là 844.195.000 đồng. Trong sổ ghi chép là chữ của bà T, mực đỏ là tiền còn nợ, mực xanh là tiền bà trả, nên số tiền thức ăn chăn nuôi bà còn nợ là 844.195.000 đồng.

Đối với giấy mượn tiền ngày 25/9/2023, toàn bộ chữ viết là của bà. Bà T đi cùng với bà Võ Thị T4 đến nhà bà bắt bà viết giấy mượn số tiền 800.000.000 đồng chứ bà không có nhận tiền. Số tiền này theo bà thực tế là tiền lãi, vì năm 2020 bà T cho bà mượn số tiền 450.000.000 đồng để trả ngân hàng, sau khi vay lại ngân hàng thì bà đã trả cho bà T số tiền gốc nhưng còn tiền lãi không trả được. Bà T lấy lãi theo cách tính cứ 1.000.000 đồng tiền nợ thì đóng lãi 5.000 đồng/ngày. Sau khi bà trả tiền gốc cho bà T thì bà không đóng được tiền lãi, số tiền lãi bao nhiêu bà không nhớ, chỉ nhớ hơn 100 triệu, bà T tính lãi nhiều năm mới ra số tiền 800.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả. Bà T4 là người đi chung với bà T, bà không biết năm sinh, không biết địa chỉ cụ thể của bà T4.

Ngoài ra, bà có đi làm công giúp việc nhà cho bà T trong vòng 03 năm (từ 19/6/2014 đến 19/6/2017) mà bà T không trả tiền cho bà nên bà T phải trả cho bà mỗi tháng 06 triệu đồng. Bà có mua tấm nệm 02 triệu đồng và đồ tiệm 100.000 đồng cho bà T nên tổng cộng tiền bà T còn nợ bà là 223.900.000 đồng, bà yêu cầu cấn trừ vào số tiền bà còn nợ bà T 844.195.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 660.295.000 đồng.

Ông V1 là chồng bà. Bà và ông V1 có đăng ký kết hôn nhưng thực tế vợ chồng bà ai làm gì làm, không làm chung nhưng ông V1 có hứa phụ làm để trả nợ với bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T, cụ thể tuyên:

Buộc bà Phan Thị Thu V và ông Trần Văn V1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ thức ăn là 860.195.000 đồng. Buộc bà Phan Thị

Thu V có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay là 800.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với các khoản tiền trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Phan Thị Thu V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Thu V; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị Thu V trong thời hạn quy định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng mua bán tài sản:

[2.1] Căn cứ theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 22/11/2022 và Giấy xác nhận nợ do nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn bà Phan Thị Thu V có nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của bà Phạm Thị T số tiền là 860.195.000 đồng. Nguyên đơn bà T cho rằng đã bán thức ăn chăn nuôi heo, vịt cho vợ chồng bà V, ông V1 từ năm 2015 theo hình thức gối đầu, khi xuất chuồng heo, vịt thì bà V, ông V1 sẽ trả tiền thức ăn. Tuy nhiên, vợ chồng bà V, ông V1 không thực hiện đúng thỏa thuận. Đến ngày 15/4/2021, giữa bà V, ông V1 và bà T có chốt số tiền bà V, ông V1 nợ là 860.195.000 đồng. Bà V, ông V1 có cam kết trả nợ nhưng đến nay vẫn không trả. Bà V không đồng ý với yêu cầu của bà T vì cho rằng chỉ còn nợ tiền thức ăn là 844.195.000 đồng. Bà V cho rằng khi bà V ký giấy xác nhận nợ số tiền là 860.195.000 đồng là theo yêu cầu của bà T, sau này bà V tìm được sổ ghi chép thể hiện số tiền nợ thức ăn là 844.195.000 đồng.

[2.2] Xét thấy, tại Giấy xác nhận nợ và Biên bản xác nhận công nợ ngày 22/11/2022 đều có chữ ký của bà V thể hiện bà V có nợ số tiền mua thức ăn của bà T là 860.195.000 đồng. Bà V thừa nhận có thực hiện việc mua thức ăn và ký tên vào các giấy tờ này, tuy nhiên số nợ là 844.195.000 đồng chứ không phải 860.195.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà V có nộp cho Toà án chứng cứ là quyển sổ ghi lại số tiền mua bán thức ăn, nhưng bà T không thừa nhận lời trình bày của bà V. Đồng thời, chứng cứ bà V cung cấp không có ký tên xác nhận của bà T. Do đó, lời trình bày của bà V không có cơ sở để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 869.195.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vay tài sản:

[3.1] Theo giấy mượn tiền ngày 25/9/2023 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà V có mượn của bà T số tiền là 800.000.000 đồng, có chữ ký của bà V. Bà V cho rằng bà có viết và ký tên vào giấy mượn tiền này vì bà T năn nỉ, yêu cầu bà thực hiện, chứ thật sự bà không có nhận số tiền 800.000.000 đồng. Theo bà V, đây là tiền lãi của số nợ 450.000.000 đồng mà bà T cho mượn vào năm 2020, sau khi vay tiền ngân hàng thì bà đã trả số nợ gốc cho bà T, còn tiền lãi bà không có trả. Bà V có cung cấp chứng cứ là giấy tập ghi số tiền từ ngày 25/01/2021 đến ngày 25/9/2023 bà còn nợ bà T 800.800.000 đồng.

[3.2] Xét thấy, chứng cứ mà bà V cung cấp là giấy tập ghi số tiền từ ngày 25/01/2021 đến ngày 25/9/2023 bà còn nợ bà T 800.800.000 đồng nhưng bà V không chứng minh được số tiền 800.800.000 đồng được ghi trong giấy tập có liên quan đến số nợ ngày 25/9/2023 và trong giấy tập ghi số tiền từ ngày 25/01/2021 đến ngày 25/9/2023 cũng không có chữ ký của bất kỳ ai nên không có cơ sở để xem xét. Theo giấy mượn tiền ngày 25/9/2023 có chữ ký, chữ viết của bà Phan Thị Thu V thể hiện bà V có mượn của bà T số tiền 800.000.000 đồng. Bà V cho rằng bà viết và ký tên nhưng không có nhận tiền. Tuy nhiên, xét thấy bà V là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để biết rõ hậu quả của việc mình ký tên vào giấy mượn tiền ngày 25/9/2023; bà V không có chứng cứ chứng minh bị đe doạ, ép buộc khi viết giấy mượn nợ nên lời trình bày của bà V không có cơ sở để xem xét. Do đó, hợp đồng vay tài sản giữa bà V với bà T (theo giấy mượn tiền ngày 25/9/2023) là hợp pháp. Trong quá trình thực hiện, bà V đã vi phạm hợp đồng nên phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền gốc 800.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới của ông Trần Văn V1 cùng với bà Phan Thị Thu V đối với số nợ:

Bà V, ông V1 là vợ chồng hợp pháp và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay, vợ chồng bà V, ông V1 vẫn sống chung nhà với nhau. Việc bà V chăn nuôi heo, vịt với số lượng rất lớn, khi xuất chuồng ông V1 là người coi cân bán heo, vịt nên có cơ sở xác định việc bà V mua thức ăn về chăn nuôi heo, vịt mục đích để phát triển kinh tế chung của gia đình, nhằm tạo ra nguồn thu nhập đáp ứng nhu cầu của gia đình theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó ông V1 phải có trách nhiệm liên đới với bà V trả số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi heo, vịt cho bà T là phù hợp.

Đối với số tiền vay 800.000.000 đồng, một mình bà V ký tên mượn, ông V1 không có ký tên vào biên nhận, nguyên đơn cũng không chứng minh được bà V sử dụng số tiền này vào việc chung của gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông V1 có trách nhiệm liên đới với bà V trả cho bà T số tiền vay 800.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Tại cấp sơ thẩm, bà V yêu cầu khấu trừ số tiền mà bà T nợ bà là 223.900.000 đồng, bao gồm tiền công giúp việc nhà, tiền mua tấm nệm và đồ tiệm. Tòa án đã ra Thông báo cung cấp tài liệu chứng cứ số 320/TB-TA ngày 21/3/2024 cho bà V, tuy nhiên, bà V không nộp đơn phản tố cho Tòa án và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để giao cho Tòa án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của bà V trong vụ án này là phù hợp. Trường hợp sau này có tranh chấp thì bà V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Bị đơn bà Phan Thị Thu V kháng cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Thu V;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 430, 440, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

1.1. Buộc bà Phan Thị Thu V và ông Trần Văn V1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ thức ăn là 860.195.000đ (tám trăm sáu mươi triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

1.2. Buộc bà Phan Thị Thu V có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc buộc ông Trần Văn V1 có trách nhiệm liên đới cùng với bà Phan Thị Thu V trả số tiền vay là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với hợp đồng mua bán tài sản: Bà Phan Thị Thu V và ông Trần Văn V1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí số tiền là 37.805.850đ (ba mươi bảy triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với hợp đồng vay tài sản: Bà Phan Thị Thu V có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị Thu V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002905 ngày 26/7/2024 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV & THAHS TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Thị Thu Trang